

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Viện: Công nghệ Sinh học và Môi trường

Bộ môn: Công nghệ Sinh học

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- **Tiếng Việt: Tiếng Anh cho Sinh học**
- **Tiếng Anh: English for Biology**

Mã học phần: BIO249

Số tín chỉ: 02

Đào tạo trình độ: Đại học

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh A2.1, Sinh học đại cương, Vi sinh vật đại cương, Hóa sinh.

2. Thông tin giảng viên

Họ và tên: Phạm Thị Minh Hải

Chức danh: Giảng viên, Tiến sĩ

Điện thoại: 0989073127

Email: haipm@ntu.edu.vn

Địa chỉ trang web/nguồn dữ liệu internet của giảng viên: E-learning.ntu.edu.vn

Địa điểm, lịch tiếp SV: Văn phòng Bộ môn Công nghệ Sinh học, Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường. Thời gian theo lịch hẹn.

3. Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng ngôn ngữ (tiếng Anh) trong chuyên ngành sinh học và công nghệ sinh học về mảng lý thuyết và thực hành nhằm tạo tiền đề cho sinh viên sử dụng được kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh. Dựa trên các kiến thức cơ sở của sinh học như tế bào học, di truyền học, môi trường và biến đổi khí hậu, HP được chia thành các chủ đề tương ứng với nội dung xây dựng là các kiến thức giới thiệu mở đầu, từ đó tích lũy từ vựng cũng như luyện tập khả năng sử dụng tiếng Anh (ngữ pháp, nghe, đọc, nói) cho chuyên ngành. Ngoài ra, sinh viên cũng được trang bị kỹ năng sử dụng tiếng Anh nhằm làm việc trong phòng thí nghiệm sinh học phục vụ cho công tác thực hành thực tập cũng như du học và nghiên cứu sâu hơn sau này.

4. Mục tiêu:

- Giúp sinh viên tiếp cận với các chuyên đề trong ngành Sinh học và Công nghệ Sinh học bằng ngôn ngữ tiếng Anh, chú trọng phần đọc hiểu để sinh viên có thể khai thác các tài liệu chuyên ngành.
- Giúp sinh viên quen thuộc với tiếng Anh trong phòng thí nghiệm, viết báo cáo khoa học (ghi chú, vẽ biểu đồ, mô tả thí nghiệm, so sánh thảo luận kết quả...).

- Giúp sinh viên giao tiếp tiếng Anh có hiệu quả hơn khi thảo luận về vấn đề khoa học, cách giới thiệu bản thân, ngành nghề, có kỹ năng nghe và bước đầu xây dựng kỹ năng trình bày chuyên môn bằng tiếng Anh.

5. Kết quả học tập mong đợi (KQHT): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

a) Biological terms/Vocabulary: Hiểu nghĩa, phát âm được một số các từ vựng chuyên ngành theo các nội dung:

- tế bào học (a1)
- di truyền học (a2)
- môi trường – biến đổi khí hậu (a3)
- vật dụng phòng thí nghiệm (a4)

b) Reading comprehension: Đọc hiểu và trả lời được các câu hỏi chuyên ngành

- tế bào học (b1)
- di truyền học (b2)
- môi trường – biến đổi khí hậu (b3)
- vật dụng phòng thí nghiệm (b4)

c) Listening: Nghe hiểu các cuộc đàm thoại, báo cáo về theo kiến thức chuyên ngành

- tế bào học (c1)
- di truyền học (c2)
- môi trường – biến đổi khí hậu (c3)
- an toàn phòng thí nghiệm (c4)

d) Writing:

- Sử dụng các ngữ pháp thông dụng vào tiếng Anh chuyên ngành (d1)
- Viết báo cáo/ tóm tắt về chuyên ngành (d2)
- Thiết kế nội dung của 1 poster hay slide thuyết trình bằng tiếng Anh (d3)

e) Speaking: Thảo luận chuyên môn, trình bày được các nội dung chuyên ngành

- Trả lời các câu hỏi ngắn có liên quan đến chuyên ngành (e1)
- Trình bày quy trình thí nghiệm tóm tắt (e2)
- Trình bày tóm tắt kết quả thí nghiệm mô tả dữ liệu dạng bảng/biểu đồ/hình ảnh (e3)
- Giới thiệu được bản thân (lĩnh vực yêu thích), chuyên ngành, nơi học và làm việc (e4)
- Trình bày được một nội dung khoa học đầy đủ như trong các báo cáo chuyên ngành

(bài nói có slide, thuyết minh poster) (e5)

f) Translating: Dịch thuật được tài liệu chuyên môn

- tế bào học (f1)
- di truyền học (f2)
- môi trường – biến đổi khí hậu (f3)
- qui trình thí nghiệm (f4)

g) Hình thành thái độ chuyên cần tự học và tự khai thác tài liệu, vận dụng cách khai thác và sử dụng tài liệu online, cách học online (kiểm tra, tải tài liệu, nộp bài báo cáo, trao đổi ý kiến), từ đó hình thành thái độ tự học, tự nghiên cứu. Vận dụng được khả năng làm việc nhóm và thuyết trình.

6. Kế hoạch dạy học (30 tiết lý thuyết)

<i>STT</i>	<i>Chương/Chủ đề</i>	<i>Nhằm đạt KQHT</i>	<i>Số tiết</i>	<i>Phương pháp dạy-học</i>	<i>Chuẩn bị của người học</i>
1	CELLS (TẾ BÀO) 1. Biological terms 2. Reading comprehension 3. Listening 4. Writing 5. Translating	a1, b1, c1, d1, e1, e4, f1, g	6	- Thuyết trình kết hợp nêu vấn đề và thảo luận. - Theo dõi, tổng hợp thông tin.	-Đọc trước bài giảng. -Thảo luận nhóm. -Bài tập Elearning 1 (E1). -Bài tập nhóm 1.
2	GENETICS (DI TRUYỀN HỌC) 1. Biological terms 2. Reading comprehension 3. Listening 4. Writing 5. Translating	a2, b2, c2, d1, e1, e4, f2, g	6	- Thuyết trình kết hợp nêu vấn đề và thảo luận. - Theo dõi, tổng hợp thông tin.	-Đọc trước bài giảng. -Thảo luận nhóm. -Bài tập Elearning 1 (E2). -Bài tập nhóm 2.
3	ENVIRONMENT (MÔI TRƯỜNG) 1. Biological terms 2. Reading comprehension	a3, b3, c3, d1, e1, e4, f3, g	6	- Thuyết trình kết hợp nêu vấn đề và thảo luận.	-Đọc trước bài giảng. -Thảo luận nhóm.

	3. Listening 4. Writing 5. Translating			- Theo dõi, tổng hợp thông tin.	-Bài tập Elearning 1 (E3). -Bài tập nhóm 3.
4	LABORATORY (PHÒNG THÍ NGHIỆM) 1. Biological terms 2. Reading comprehension 3. Listening 4. Writing 5. Speaking	a4, b4, c4, d2, e2, e3, f4, g	6	- Thuyết trình kết hợp nêu vấn đề và thảo luận. - Theo dõi, tổng hợp thông tin.	-Đọc trước bài giảng. -Thảo luận nhóm. -Bài tập Elearning 1 (E4). -Bài tập nhóm 4.
5	PRESENTATION (THUYẾT TRÌNH) 1. Writing presentation 2. Speaking presentation	d2, d3, e5, g	6	Theo dõi, tổng hợp thông tin	-Trình bày nhóm.

7. Tài liệu dạy và học

STT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Địa chỉ khai thác tài liệu	Mục đích sử dụng	
						Tài liệu chính	Tham khảo
1	Phạm Thị Minh Hải	Bài giảng English for Biology	Cập nhật 2021		Giảng viên cung cấp	X	
2	Phạm Thị Minh Thu, Văn Hồng Cẩm	English for Biotechnology	2017	Lưu hành nội bộ	Giáo viên cung cấp	X	
3	Kiều Hữu Ảnh	English for students of biology	1998	NXB KH và KT	Thư viện NTU		X
4	Nguyễn Thị Hiền	The language of chemistry, food and biological technology in	2003	NXB KH và KT	Thư viện NTU		X

		English					
--	--	---------	--	--	--	--	--

8. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần

Giảng viên đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo Mục 8, với các điểm thành phần như sau:

a) Điểm đánh giá quá trình (60%)

- Sinh viên phải tham gia ít nhất 80% số buổi học trên lớp (2 tiết/buổi; 12 buổi).
- Tiêu chí: đánh giá dựa trên mức độ tham gia học trên lớp, khả năng tự nghiên cứu, hoạt động nhóm, làm bài tập và bài kiểm tra, các bài thực hành tại lớp (đánh giá theo nhóm và cá nhân)
- Sinh viên vắng trong buổi kiểm tra sẽ bị điểm 0 trong lần kiểm tra đó.
- Điểm đánh giá quá trình (60%) là điểm trung bình theo mục 9.5.

b) Thi kết thúc học phần (40%) được đánh giá bằng 2 tiêu chí:

- Kiến thức về toàn bộ học phần
- Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận

9. Đánh giá kết quả học tập: Theo Rubric

9.1 Đánh giá chuyên cần (10% điểm quá trình):

Tiêu chí	Mức chất lượng				Điểm
	Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
	Từ 9-10	Từ 7-8	Từ 5-6	0	
Chuyên cần	Tham gia trên 100% số lượng buổi học. Tích cực tham gia làm việc nhóm, nhiệt tình trao đổi, chủ động trả lời nhiều câu hỏi	Tham gia 90% số lượng buổi học. Có đặt/trả lời câu hỏi	Tham gia 80% số lượng buổi học. Không chủ động, phải chỉ định trả lời, đóng góp	Tham gia ít hơn 80% số lượng buổi học. Không tham gia và không trả lời được khi có yêu cầu	CC

9.2 Đánh giá quá trình hoạt động nhóm do các thành viên nhóm thực hiện (dự kiến 10% điểm của mỗi bài tập nhóm):

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng (phần mô tả đa dạng hóa)					Điểm
		9-10	7-8	5-6	3-4	0-2	
Sự nhiệt tình tham gia công việc	20	Tốt hơn các bạn khác	Tốt bằng các bạn khác	Không tốt bằng các bạn khác	Không giúp ích được gì	Cản trở công việc của nhóm	N1
Đưa ra ý kiến và ý tưởng mới	20	Tốt hơn các bạn khác	Tốt bằng các bạn khác	Không tốt bằng các bạn khác	Không giúp ích được gì	Cản trở công việc của nhóm	N2
Tạo môi trường hợp tác thân thiện	20	Tốt hơn các bạn khác	Tốt bằng các bạn khác	Không tốt bằng các bạn khác	Không giúp ích được gì	Cản trở công việc của nhóm	N3
Tổ chức và hướng dẫn cả nhóm	20	Tốt hơn các bạn khác	Tốt bằng các bạn khác	Không tốt bằng các bạn khác	Không giúp ích được gì	Cản trở công việc của nhóm	N4
Hoàn thành nhiệm vụ hiệu quả	20	Tốt hơn các bạn khác	Tốt bằng các bạn khác	Không tốt bằng các bạn khác	Không giúp ích được gì	Cản trở công việc của nhóm	N5

**Tính vào điểm các hoạt động nhóm cùng với Bài tập nhóm 1, Bài tập nhóm 2 và bài tập trình bày nhóm.*

$$*N = N1*0,2 + N2*0,2 + N3*0,2 + N4*0,2 + N5*0,2$$

9.3 Đánh giá thuyết trình (dự kiến 30% điểm quá trình)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		Từ 9-10	Từ 7-8	Từ 5-6	Dưới 5	
Hình thức báo cáo	20	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả, trình bày slide rõ ràng với màu sắc phù hợp, thu hút người nghe	Rõ ràng, ít lỗi chính tả, vẫn còn mắc vài lỗi trong trình bày như size chữ và phong nền chưa thu hút.	Rõ ràng, nhiều lỗi chính tả, màu sắc phong nền và bố trí thông tin trong slide chưa phù hợp gây khó khăn cho người nghe theo dõi như màu sắc mờ nhạt, gây buồn ngủ	Trình bày đơn điệu, nhiều lỗi chính tả, mắc nhiều lỗi trong trình bày như chữ nhiều, chữ nhỏ, viết quá nhiều chữ,	TT1

Nội dung báo cáo	20	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn, có tài liệu tham khảo đầy đủ.	Đáp ứng tốt yêu cầu, có trích dẫn nguồn và tài liệu tham khảo	Đáp ứng cơ bản yêu cầu về nội dung được giao, thiếu trích dẫn	Không đáp ứng yêu cầu về nội dung được giao, không có trích dẫn và tài liệu tham khảo đầy đủ.	TT2
Trả lời câu hỏi	20	Trả lời đúng tất cả câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 câu hỏi	TT3
Kỹ năng trình bày (30%) (tác phong 10%)	40	Trang phục gọn gàng, phù hợp giọng nói to, rõ ràng, tự tin, có sự tương tác tốt với người nghe	Trang phục gọn gàng, trình bày rõ ràng, chưa có sự tương tác với người nghe.	Trình bày tương đối rõ ràng, còn mắc một vài lỗi trong trình bày như đứng đọc slide, quay lưng lại với người nghe,...	Trang phục không phù hợp, phong cách không tự tin, giọng nhỏ, bối rối về nội dung trình bày.	TT4

Người đánh giá	Tỷ lệ (%)	Các tiêu chí				Điểm
		Hình thức báo cáo	Nội dung báo cáo	Trả lời câu hỏi	Kỹ năng trình bày	
Các nhóm đánh giá chéo	20	TT1	TT2	TT3	TT4	TTA
Giáo viên	70	TT1	TT2	TT3	TT4	TTB

***Tự đánh giá trong nhóm: 10% (N theo 9.2)**

***Cách tính điểm:**

$$TT = N*0,1 + TTA*0,2 + TTB*0,7$$

$$TTA = TT1*0,2 + TT2*0,2 + TT3*0,2 + TT4*0,4$$

$$TTB = TT1*0,2 + TT2*0,2 + TT3*0,2 + TT4*0,4$$

9.4 Lịch kiểm tra giữa kỳ (dự kiến):

Lần kiểm tra	Tiết thứ	Hình thức kiểm tra	Chủ đề/Nội dung được kiểm tra	Nhằm đạt KQHT
1	19	Tự luận kết hợp trắc nghiệm	Chủ đề 1, 2 và 3	a, b, d, f

9.5 Thang điểm học phần:

Thành phần		Hình thức đánh giá	Nhằm đạt KQHT	Trọng số (%)	Ghi chú
Điểm quá trình (60%)	1	Điểm chuyên cần/thái độ	g	10%	CC (mục 9.1)
	2	Điểm các bài kiểm tra trên Elearning	a, b, c, d, f	20%	- Giảng viên chấm trên Elearning
	3	Điểm các bài tập nhóm	a-g	20%	- Điểm nhóm tự đánh giá (N, mục 9.2): 10% - Điểm bài tập nhóm: 90%
	4	Điểm kiểm tra giữa kỳ (kiểm tra giấy)	a, b, d, f	20%	-Giảng viên chấm điểm trực tiếp trên giấy.
	5	Điểm thuyết trình nhóm	d-f	30%	-Điểm nhóm tự đánh giá (N, mục 9.2): 10% -Điểm nhóm chấm điểm chéo (TTA, mục 9.3): 20% -Điểm giảng viên chấm (TTB, mục 9.3): 70%
Điểm thi (40%)		Thi kết thúc học phần: - Hình thức thi: Tự luận+trắc nghiệm. - Đề đóng: x	a, b, d, e, f	100%	-Giảng viên chấm trực tiếp trên bài thi

Giảng viên

Phạm Thị Minh Hải

Trưởng bộ môn

Phạm Thị Minh Thu